DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 2916 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** *06* ***tháng*** *10* ***năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director))***

Tên phòng thí nghiệm:	**Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường**
Laboratory:	***Monitoring centre for resources and environment***
Tổ chức/Cơ quan chủ quản:	**Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên**
Organization:	***Department of Agriculture and Environment of Thai Nguyen Province***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 154**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Hóa**
Field:	***Chemical***
Người quản lý:	**Phạm Văn Đức**
Laboratory manager:	***Pham Van Duc***
Hiệu lực công nhận *Period of Validation:*	**Từ ngày** *06 / 10* **/2026 đến ngày** *05 / 10* **/2031**
Địa chỉ:	**Tổ 8, Phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên**
Address:	***Group 8, Linh Sơn Ward, Thái Nguyên Province***
Địa điểm:	**Tổ 14, Phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên**
Location:	***Group 14, Linh Sơn Ward, Thái Nguyên Province***
Điện thoại/ *Tel*:	**0968226222**
Email:	**qtmtthainguyen@gmail.com**
Website:	

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**
Field of testing: ***Chemical***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
1.	**Nước mặt, nước dưới đất, nước thải** ***Surface water, ground water, wastewater***	Xác định pH (x) *Determination of pH value*	2~12	TCVN 6492:2011
2.		Xác định hàm lượng Xianua (CN^-) Phương pháp quang phổ so màu *Determination of cyanide content* *Spectrophotometric method*	0,01 mg/L	SMEWW 4500-CN-C&E:2023
3.		Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (F-AAS) *Determination of Iron content* *F-AAS method*	0,1 mg/L	SMEWW 3111B:2023
4.	**Nước mặt, nước thải, nước dùng cho chăn nuôi** ***Surface water, wastewater, water used for livestock farming***	Xác định nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5) *Determination of biochemical oxygen demand (BOD_5)*	2 mg/L	SMEWW 5210B:2023
5.	**Nước mặt, nước thải** ***Surface water, wastewater,***	Xác định chất hoạt động bề mặt *Determination of surfactants*	0,1 mg/L	TCVN 6622-1:2009
6.	**Nước mặt, nước dưới đất** ***Surface water, groundwater***	Xác định hàm lượng nitrit (NO_2^--N) Phương pháp quang phổ so màu *Determination of nitrite content* *Spectrophotometric method*	0,003 mg/L	SMEWW4500-NO_2^-B:2023
7.		Xác định hàm lượng Florua (F^-), Clorua (Cl^-), sunphat (SO_4^{2-}), Phương pháp sắc ký ion *Determination of SO_4^{2-},F^-, Cl^- content* *Ion chromatography method*	F^-: 0,2 mg/L Cl^-: 1 mg/L SO_4^{2-}: 1 mg/L	SMEWW 4110B:2023
8.		Xác định hàm lượng Natri (Na^+) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (F-AAS) *Determination of Sodium content* *F-AAS method*	0,1 mg/L	SMEWW 3111B:2023
9.		Xác định hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS) *Determination of total suspended solids content*	5 mg/L	SMEWW 2540D:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
10.	**Nước mặt, nước dùng cho chăn nuôi** ***Surface water, water used for livestock farming***	Xác định nhu cầu oxi hóa học (COD<50 mg/L) *Determination of Chemical Oxygen Demand (COD<50 mg/L)*	8,0 mg/L	SMEWW 5220B(4b):2023
11.	**Nước mặt** ***Surface water***	Xác định hàm lượng Amoni (NH_4^+-N) Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay *Determination of Ammonium content* *Manual spectrometric method*	0,03mg/L	TCVN 6179-1:1996
12.		Xác định hàm lượng photpho tổng số Phương pháp quang phổ so màu *Determination of total phosphorus content* *Spectrophotometric method*	0,1 mg/L	SMEWW 4500 - P. B&E:2023
13.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng số Phương pháp cột khử Cd *Determination of Total Nitrogen content* *Cadmium reduction method*	0,15 mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023; SMEWW 4500-NO3-.E:2023
14.		Xác định hàm lượng Mangan (Mn), Kẽm (Zn), Cadimi (Cd), Niken (Ni), Tổng Crom (Cr), Đồng (Cu), Chì (Pb), Asen (As), Thủy ngân (Hg), Antimon (Sb) Phương pháp ICP-MS *Determination of Mn, Zn, Cd, Ni, Cr, Cu, Pb, As, Hg, Sb content* *ICP-MS method*	Mn: 0,01 mg/L Zn: 0,01 mg/L Cd: 0,001 mg/L Ni: 0,002 mg/L Cr: 0,002 mg/L Cu: 0,002 mg/L Pb: 0,002 mg/L As: 0,001 mg/L Hg: 0,001 mg/L Sb: 0,002 mg/L	SMEWW 3125B:2023
15.		Xác định chất chiết được bằng n-hexan (HEM - Dầu và mỡ) *Determination of n-Hexane Extractable Material (HEM; Oil and Grease)*	5 mg/L	US EPA METHOD 1664B: 2010
16.		Xác định hàm lượng Crom VI (Cr^{6+}) Phương pháp quang phổ so màu *Determination of chromium (VI) content* *Spectrophotometric method using 1,5 diphenylcarbazide*	0,01 mg/L	TCVN 7939:2008
17.	**Nước thải** ***Wastewater***	Xác định nhiệt độ (x) *Determination of Temperature*	(4~50)°C	SMEWW 2550B:2023
18.		Xác định độ màu Phương pháp C *Determination of color intensity* *C method*	4 mg Pt/Co/L	TCVN 6185 :2015

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
19.	**Nước thải** ***Wastewater***	Xác định hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS) *Determination of total suspended solids content*	5 mg/L	SMEWW 2540D:2023
20.		Xác định nhu cầu oxi hóa học (COD) *Determination of Chemical Oxygen Demand (COD)*	30 mg/L	SMEWW 5220D:2023
21.		Xác định hàm lượng Amoni (NH_4^+-N) Phương pháp chưng cất và chuẩn độ *Determination of Ammonia content* *Distillation and titration method*	1,5 mg/L	TCVN 5988:1995
22.		Xác định hàm lượng photpho tổng số Phương pháp quang phổ so màu *Determination of total phosphorus content* *Spectrophotometric method*	0,09 mg/L	SMEWW 4500 - P. B&E:2023
23.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng số Phương pháp chuẩn độ *Determination of total nitogen content* *Titrimetric method*	5 mg/L	TCVN 6638:2000
24.		Xác định hàm lượng Crom VI (Cr6+) Phương pháp quang phổ so màu sử dụng 1,5 diphenylcarbazide *Determination of Chromium (VI) content* *Spectrophotometric method using 1,5 diphenylcarbazide*	0,05 mg/L	TCVN 6658:2000
25.		Xác định hàm lượng phenol Phương pháp làm sạch và chiết bằng cloroform *Determination of phenols – Cleanup Procedure and Chloroform Extraction Method*	0,01 mg/L	PP11:2026 (ref SMEWW 5530 B&C:2023)
26.		Xác định hàm lượng các anions: F^-, Cl^-, NO_3^--N, PO_4^{3-}-P Phương pháp sắc ký ion *Determination of anions: F^-, Cl^-, NO_3^--N, PO_4^3-P^- content* *Ion chromatography method*	F^-: 0,2 mg/L Cl^-: 1 mg/L NO_3^-N: 0,23 mg/L PO_4^{3-}P: 0,65 mg/L	SMEWW 4110B:2023
27.		Xác định hàm lượng clo dư *Determination of free chlorine content*	0,71 mg/L	TCVN 6225-3:2011

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
28.	**Nước thải** ***Wastewater***	Xác định hàm lượng Mn, Zn, Cd, Ni, Cu, Pb, As, Hg, Ba, Sb, Sn, Se, Cr Phương pháp ICP-MS *Determination of Mn, Zn, Cd, Ni, Cu, Pb, As, Hg, Ba, Sb, Sn, Se, Cr content* *ICP-MS method*	Mn : 0,01 mg/L Zn : 0,01 mg/L Cd : 0,001 mg/L Ni : 0,002 mg/L Cu : 0,002 mg/L Pb : 0,002 mg/L As : 0,001 mg/L Hg : 0,002 mg/L Cr : 0,002 mg/L Ba : 0,002 mg/L Sb : 0,002 mg/L Sn: 0,002 mg/L Se: 0,002 mg/L	SMEWW 3125B:2023
29.		Xác định chất hoạt động bề mặt *Determination of surfactants*	0,1 mg/L	TCVN 6622-1:2009
30.		Xác định chất chiết được bằng n-hexan (HEM - Dầu và mỡ) *Determination of n-Hexane Extractable Material (HEM; Oil and Grease)*	5 mg/L	US EPA METHOD 1664B: 2010
31.		Xác định chất chiết được bằng n-hexan sau xử lý silica gel (SGT-HEM - Dầu mỡ khoáng) *Determination of Silica Gel Treated n-Hexane Extractable Material (SGT-HEM; Non-polar Material)*	5 mg/L	US EPA METHOD 1664B: 2010
32.	**Nước dưới đất, nước dùng cho chăn nuôi** ***Groundwater, water used for livestock farming***	Xác định độ cứng Phương pháp chuẩn độ *Determination of hardness* *Titrimetric method*	5 mg/L	SMEWW 2340C:2023
33.		Xác định chỉ số pemanganat Phương pháp chuẩn độ *Determination of permanganate index* *Titrimetric method*	1,5 mg/L	TCVN 6186:1996
34.		Xác định hàm lượng (NO_2^--N), Phương pháp quang phổ so màu *Determination of nitrite (NO_2^--N) content* *Spectrophotometric method*	0,003 mg/L	SMEWW4500-NO_2^-.B:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
35.	**Nước dưới đất, nước dùng cho chăn nuôi** ***Groundwater, water used for livestock farming***	Xác định hàm lượng Mn, Zn, Cd, Ni, Cu, Pb, Cr,, Se, As, Hg Phương pháp ICP-MS *Determination of Mn, Zn, Cd, Ni, Cu, Pb, Cr, Se, As, Hg content* *ICP-MS method*	Mn : 0,01 mg/L Zn : 0,01 mg/L Cd : 0,001 mg/L Ni : 0,002 mg/L Cu :0,002 mg/L Pb : 0,002 mg/L As : 0,001 mg/L Hg : 0,001 mg/L Cr : 0,002 mg/L Se : 0,002 mg/L	SMEWW 3125B:2023
36.	**Nước sạch, nước dùng cho chăn nuôi, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai** ***Domestic water, water used for livestock farming, bottled drinking water, bottled natural mineral water***	Xác định pH (x) *Determination of pH value*	2~12	TCVN 6492:2011
37.		Xác định hàm lượng các anions: Florua (F^-), Clorua (Cl^-), Nitrat (NO_3^--N), sunphat (SO_4^{2-}) Phương pháp sắc ký ion *Determination of anions content: SO_4^{2-}, F^-, Cl^-, NO_3^--N* *Ion chromatography method*	F^-: 0,2 mg/L Cl^-: 1 mg/L NO_3—N: 0,23 mg/L SO_4^{2-}: 1 mg/L	SMEWW 4110B:2023
38.		Xác định hàm lượng (NO_2^--N), Phương pháp quang phổ so màu *Determination of nitrite (NO_2^--N) content* *Spectrophotometric method*	0,003 mg/L	SMEWW4500-NO_2^-.B:2023
39.		Xác định hàm lượng Xianua (CN^-) Phương pháp quang phổ so màu *Determination of cyanide content* *Spectrophotometric method*	0,01 mg/L	SMEWW 4500-CN.C&E:2023
40.	**Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai** ***Domestic water, bottled drinking water, bottled natural mineral water***	Xác định hàm lượng Mn, Zn, Cd, Ni, Cu, Pb, As, Hg, Al, Sb, Ba, B, Se, Cr, Mo Phương pháp ICP-MS *Determination of Mn, Zn, Cd, Ni, Cu, Pb, As, Hg, Al, Sb, Ba, B, Se, Cr, Mo content* *ICP-MS method*	Mn: 0,01 mg/L Zn: 0,01 mg/L Cd: 0,001 mg/L Ni: 0,002 mg/L Cu: 0,002 mg/L Pb: 0,002 mg/L As: 0,001 mg/L Hg: 0,001 mg/L Al: 0,01 mg/L Sb: 0,002 mg/L Ba: 0,01 mg/L B: 0,02 mg/L Se: 0,002 mg/L Cr: 0,002 mg/L Mo: 0,001 mg/L	SMEWW 3125B:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
41.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định hàm lượng Amoni (NH_4^+-N) Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay *Determination of Ammonium content* *Manual spectrometric method*	0,03 mg/L	TCVN 6179-1:1996
42.		Xác định hàm lượng natri (Na^+) Phương pháp F-AAS *Determination of Sodium content* *F-AAS method*	0,1 mg/L	SMEWW 3111B:2023
43.		Xác định hàm lượng clo dư tự do *Determination of free chlorine content*	0,03 mg/L	TCVN 6225-2:2021
44.		Xác định chỉ số pemanganat Phương pháp chuẩn độ *Determination of permanganate index* *Titrimetric method*	1,5 mg/L	TCVN 6186:1996
45.	**Nước sạch, nước dùng cho chăn nuôi** ***Domestic water, water used for livestock farming***	Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp F-AAS *Determination of Fe content* *F-AAS method*	0,1 mg/L	SMEWW 3111B:2023
46.	**Nước dùng cho chăn nuôi** ***Water used for livestock farming***	Xác định hàm lượng tổng chất rắn (TS) *Determination of total solids (TS) content*	20 mg/L	SMEWW 2540B:2023
47.	**Không khí xung quanh** ***Ambient air***	Xác định mức tiếng ồn (x) *Determination of environmental noise levels*	(30~140) dBA	TCVN 7878-2:2018
48.		Xác định hàm lượng bụi lơ lửng (TSP) phương pháp khối lượng *Determination of Total Suspended Particulates (TSP) dust content* *Weighing method*	12,6 µg/Nm^3	TCVN 5067:1995
49.		Xác định hàm lượng bụi PM_{10} Phương pháp khối lượng *Determination of PM_{10} dust content* *Weighing method*	10,9 µg/Nm^3	AS/NZS 3580.9.6:2015
50.		Xác định hàm lượng bụi $PM_{2.5}$ Phương pháp khối lượng *Determination of $PM_{2.5}$ dust content* *Weighing method*	2,7 µg/Nm^3	40 CFR Part 50 Method appendix L
51.	**Đất** ***Soil***	Xác định pH *Determination of pH value*	2~12	TCVN 5979: 2021

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
52.	**Đất, trầm tích** ***Soil, sediment***	Xác định hàm lượng Zinc (Zn) Phương pháp phân hủy axít hỗ trợ bởi lò vi sóng và đo trên F-AAS *Determination of Zinc content* *Microwave -Assisted Acid Digestion and F-AAS method*	25 mg/kg	US EPA 3051A:2007 Phân hủy mẫu/ *Digestion*; SMEWW 3111B:2023 Đo/*Analysis*
53.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp phân hủy axít hỗ trợ bởi lò vi sóng và đo trên GF-AAS *Determination of Cadmium content* *Microwave-Assisted Acid Digestion and GF-AAS method*	0,3 mg/kg	US EPA 3051A:2007 Phân hủy mẫu/ *Digestion*; SMEWW 3113B:2023 Đo/*Analysis*
54.		Xác định hàm lượng đồng (Cu) Phương pháp phân hủy axít hỗ trợ bởi lò vi sóng và đo trên F-AAS *Determination of Copper content* *Microwave-Assisted Acid Digestion and F-AAS method*	20 mg/kg	US EPA 3051A:2007 Phân hủy mẫu/ *Digestion*; SMEWW 3111B:2023 Đo/*Analysis*
55.		Xác định hàm lượng Crom (Cr) Phương pháp phân hủy axít hỗ trợ bởi lò vi sóng và đo trên F-AAS *Determination of Chromium content* *Microwave-Assisted Acid Digestion and F-AAS method*	30 mg/kg	US EPA 3051A: 2007 Phân hủy mẫu/ *Digestion*; SMEWW 3111B:2023 Đo/*Analysis*
56.		Xác định hàm lượng chì (Pb) Phương pháp phân hủy axít hỗ trợ bởi lò vi sóng và đo trên F-AAS *Determination of Lead content* *Microwave-Assisted Acid Digestion and F-AAS method*	55 mg/kg	US EPA 3051A: 2007 Phân hủy mẫu/ *Digestion*; SMEWW 3111B:2023 Đo/*Analysis*
57.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp phân hủy axít hỗ trợ bởi lò vi sóng và đo trên GF-AAS *Determination of Arsenic content* *Microwave-Assisted Acid Digestion and GF-AAS method*	2,7 mg/kg	US EPA 3051A: 2007 Phân hủy mẫu/ *Digestion*; SMEWW 3113B:2023 Đo/*Analysis*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
58.	**Đất, trầm tích** ***Soil, sediment***	Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg) Phương pháp phân hủy axít hỗ trợ bởi lò vi sóng và đo trên AAS hóa hơi lạnh *Determination of Mercury content* *Microwave-Assisted Acid Digestion cold - vapour atomic absorption spectrometry method*	0,3 mg/kg	US EPA 3051A: 2007 Phân hủy mẫu/ *Digestion*; SMEWW 3112B:2023 Đo/*Analysis*
59.	**Đất** ***Soil***	Xác định hàm lượng Niken (Ni) Phương pháp phân hủy axít hỗ trợ bởi lò vi sóng và đo trên F-AAS *Determination of Nickel content* *Microwave-Assisted Acid Digestion and F-AAS method*	30 mg/kg	US EPA 3051A: 2007 Phân hủy mẫu/ *Digestion*; SMEWW 3111B:2023 Đo/*Analysis*
60.	**Trầm tích** ***Sediment***	Xác định hàm lượng sắt (Fe) Phương pháp phân hủy axít hỗ trợ bởi lò vi sóng và đo trên F-AAS *Determination of Iron content* *Microwave-Assisted Acid Digestion and F-AAS method*	40 mg/kg	US EPA 3051A: 2007 Phân hủy mẫu/ *Digestion*; SMEWW 3111B:2023 Đo/*Analysis*
61.	**Chất thải rắn (Bụi thải, xỉ thải, bùn thải, chất thải vật liệu xây dựng, phôi mạt từ quá trình tiện)** ***Solid wastes (Waste dust, slag waste, waste sludge, construction waste, and metal turnings generated from machining are components of solid waste)***	Xác định pH *Determination of pH value*	1~13	US EPA method 9045D: 2004 US EPA 9040C: 2004

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
62.	**Chất thải rắn (Bụi thải, xỉ thải, bùn thải, chất thải vật liệu xây dựng, phôi mạt từ quá trình tiện)** ***Solid wastes (Waste dust, slag waste, waste sludge, construction waste, and metal turnings generated from machining are components of solid waste)***	Xác định hàm lượng Antimon (Sb) trong dịch chiết độc tính Phương pháp F-AAS *Determination of Sb content in toxicity characteristic leaching extract* *F-AAS method*	1 mg/L	US EPA METHOD 1311: 1992 Chiết/*Extract*; SMEWW 3111B:2023 Đo/*Analysis*
63.		Xác định hàm lượng Niken (Ni) trong dịch chiết độc tính Phương pháp F-AAS *Determination of Ni content in toxicity characteristic leaching extract* *F-AAS method*	0,2 mg/L	US EPA METHOD 1311: 1992 Chiết/*Extract*; SMEWW 3111B:2023 Đo/*Analysis*
64.		Xác định hàm lượng Cd (Cd) trong dịch chiết độc tính Phương pháp F-AAS *Determination of Cd content in toxicity characteristic leaching extract* *F-AAS method*	0,05 mg/L	US EPA METHOD 1311: 1992 Chiết/*Extract*; SMEWW 3111B:2023 Đo/*Analysis*
65.		Xác định hàm lượng Pb (Pb) trong dịch chiết độc tính Phương pháp F-AAS *Determination of Pb content in Toxicity characteristic leaching extract* *F-AAS method*	0,3 mg/L	US EPA METHOD 1311: 1992 Chiết/*Extract*; SMEWW 3111B:2023 Đo/*Analysis*
66.		Xác định hàm lượng Cr (Cr) trong dịch chiết độc tính Phương pháp F-AAS *Determination of Cr content in toxicity characteristic leaching extract* *F-AAS method*	0,3 mg/L	US EPA METHOD 1311: 1992 Chiết/*Extract*; SMEWW 3111B:2023 Đo/*Analysis*
67.		Xác định hàm lượng Co (Co) trong dịch chiết độc tính Phương pháp F-AAS *Determination of Co content in toxicity characteristic leaching extract* *F-AAS method*	0,7 mg/L	US EPA METHOD 1311:1992 Chiết/*Extract*; SMEWW 3111B:2023 Đo/*Analysis*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
68.	**Chất thải rắn (Bụi thải, xỉ thải, bùn thải, chất thải vật liệu xây dựng, phôi mạt từ quá trình tiện)** ***Solid wastes (Waste dust, slag waste, waste sludge, construction waste, and metal turnings generated from machining are components of solid waste)***	Xác định hàm lượng Thallium (Tl) trong dịch chiết độc tính Phương pháp F-AAS *Determination of Tl content in toxicity characteristic leaching extract* *F-AAS method*	0,6 mg/L	US EPA METHOD 1311: 1992 Chiết/*Extract*; SMEWW 3111B:2023 Đo/*Analysis*
69.		Xác định hàm lượng Asen (As) trong dịch chiết độc tính Phương pháp GF-AAS *Determination of As in toxicity characteristic leaching extract* *GF-AAS method*	0,01 mg/L	US EPA METHOD 1311: 1992 Chiết/*Extract*; SMEWW 3113B:2023 Đo/*Analysis*
70.		Xác định hàm lượng Ba (Ba) trong dịch chiết độc tính Phương pháp GF-AAS *Determination of Ba in toxicity characteristic leaching extract* *GF-AAS method*	0,02 mg/L	US EPA METHOD 1311: 1992 Chiết/*Extract*; SMEWW 3113B:2023 Đo/*Analysis*
71.		Xác định hàm lượng Se (Se) trong dịch chiết độc tính Phương pháp GF-AAS *Determination of Se in toxicity characteristic leaching extract* *GF-AAS method*	0,02 mg/L	US EPA METHOD 1311: 1992 Chiết/*Extract*; SMEWW 3113B:2023 Đo/*Analysis*
72.		Xác định hàm lượng Vanadi (V) trong dịch chiết độc tính Phương pháp GF-AAS *Determination of V in toxicity characteristic leaching extract* *GF-AAS method*	0,03 mg/L	US EPA METHOD 1311: 1992 Chiết/*Extract*; SMEWW 3113B:2023 Đo/*Analysis*
73.		Xác định hàm lượng Hg (Hg) trong dịch chiết độc tính Phương pháp hóa hơi lạnh-AAS *Determination of Hg in toxicity characteristic leaching extract* *Cold - vapour atomic absorption spectrometry method*	0,001 mg/L	US EPA METHOD 1311: 1992 Chiết/*Extract*; SMEWW 3112B:2023 Đo/*Analysis*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
74.	**Chất thải rắn (Bụi thải, xỉ thải, bùn thải, chất thải bao bì và chất thải vật liệu xây dựng)** ***Solid wastes (Waste dust, slag waste, waste sludge, packaging waste, and construction waste)***	Xác định hàm lượng tổng dầu mỡ Phương pháp trọng lượng *Determination of oil and grease* *Gravimetric method*	100 mg/kg	US EPA METHOD 9071B: 1998 và/*and* US EPA METHOD 1664B:2010
75.		Xác định hàm lượng tổng xyanua (CN^-) *Determination of total cyanide content*	2 mg/kg	US EPA METHOD 9013A: 2014 Chiết/*Extract*, US EPA METHOD 9010C: 2004 Chiết/*Extract* US EPA METHOD 9014: 2014 Đo/*Analysis*
76.	**Thịt và các sản phẩm từ thịt** ***Meat and meat products***	Xác định hàm lượng As, Cd, Pb, Hg Phương pháp phân hủy axít hỗ trợ bởi lò vi sóng và đo trên ICP-MS *Determination of As, Cd, Pb, Hg content* *Microwave -Assisted Acid Digestion and ICP-MS*	As: 0,05 mg/kg Cd : 0,05 mg/kg Pb: 0,05 mg/kg Hg: 0,05 mg/kg	AOAC 2015.01
77.		Xác định hàm lượng Natri (Na) Phương pháp phân hủy axít hỗ trợ bởi lò vi sóng và đo trên F- AAS *Determination of Sodium content* *Microwave -Assisted Acid Digestion and F-AAS method*	450 mg/kg	TCVN 10911: 2015
78.	**Rau, củ, quả, chè** ***Vegetable, tea***	Xác định hàm lượng As, Cd, Pb, Hg Phương pháp phân hủy axít hỗ trợ bởi lò vi sóng và đo trên ICP-MS *Determination of As, Cd, Pb, Hg content* *Microwave -Assisted Acid Digestion and ICP-MS*	As: 0,05 mg/kg Cd: 0,05 mg/kg Pb: 0,08 mg/kg Hg: 0,05 mg/kg	AOAC 2015.01
79.	**Gạo** ***Rice***	Xác định hàm lượng As, Cd, Pb Phương pháp phân hủy axít hỗ trợ bởi lò vi sóng và đo trên ICP-MS *Determination of As, Cd, Pb content* *Microwave -Assisted Acid Digestion and ICP-MS*	Cd : 0,05 mg/kg Pb : 0,1 mg/kg As: 0,05 mg/kg	AOAC 2015.01

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
80.	**Sữa và các sản phẩm từ sữa** ***Milk and dairy products***	Xác định hàm lượng As, Cd, Pb, Hg Phương pháp phân hủy axít hỗ trợ bởi lò vi sóng và đo trên ICP-MS *Determination of As, Cd, Pb, Hg content* *Microwave -Assisted Acid Digestion and ICP-MS*	As: 0,05 mg/kg Cd: 0,04 mg/kg Pb: 0,02 mg/kg Hg: 0,04 mg/kg	AOAC 2015.01
81.	**Chè** ***Tea***	Xác định hao hụt khối lượng ở 103 ºC *Determination of mass loss at 103°C.*		TCVN 5613:2007
82.		Xác định hàm lượng chất chiết trong nước *Determination of content of the extract in water*		TCVN 5610:2007
83.		Xác định hàm lượng tro tổng số *Determination of total ash content*		TCVN 5611:2007
84.		Xác định tro tan và tro không tan trong nước *Determination of soluble and insoluble ash in water*		TCVN 5084:2007
85.		Xác định tro không tan trong axit *Determination of ash that is insoluble in acid*		TCVN 5612:2007
86.		Xác định tạp chất sắt *Determination of iron impurities*	0,01g/100g	TCVN 5614:1991
87.		Xác định hàm lượng Polyphenol *Determination of total polyphenols*	5%	TCVN 9745-1 :2013
88.	**Rau, củ, quả, chè, lúa, gạo** ***Vegetable, tea, paddy, rice***	Xác định hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) nhóm Carbamate (Fenobucarb; Methiocarb, Carbaryl, Aldicarb, Methomyl, Carbosulfan) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of pesticide content: Carbamate (Fenobucarb; Methiocarb, Carbaryl, Aldicarb, Methomyl, Carbosulfan)* *LC-MS/MS method.*	15 µg/kg mỗi chất/*each compound*	PP08:2026

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
89.	**Rau, củ, quả, chè, lúa, gạo** ***Vegetable, tea, paddy, gạo***	Xác định hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) (Abamectin, Acetamiprid, Buprofezin, Chlorpyrifos, Clothianidin, Diafenthiuron, Dimethoate, Dinotefuran, Emamectin Benzoate, Fenobucarb, Imidacloprid, Methidathion, Propargite, Quinalphos, Sulfotep, Thiamethoxam) Phương pháp LC/MS/MS *Determination of pesticide content: (Abamectin, Acetamiprid, Buprofezin, Chlorpyrifos, Clothianidin, Diafenthiuron, Dimethoate, Dinotefuran, Emamectin Benzoate, Fenobucarb, Imidacloprid, Methidathion, Propargite, Quinalphos, Sulfotep, Thiamethoxam)* *LC/MS/MS method*	20 µg/kg mỗi chất/*each compound*	PP10:2026
90.	**Thịt và các sản phẩm từ thịt** ***Meat and meat products***	Xác định hàm lượng các chất nhóm β-agonist (Clenbuterol, Salbutamol, Ractopamine) Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ LC/MS/MS *Determination of content of β-agonist group (Clenbuterol, Salbutamol, Ractopamine)* *LC / MS / MS method*	Clenbuterol: 0,2 µg/kg (ppb) Salbutamol, Ractopamine: 1 µg/kg	PP03:2026
91.	**Thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản** ***Meat and meat products, aquatic products***	Xác định hàm lượng các chất kháng sinh nhóm Quinolone Ciprofloxacin, Difloxacin, Danofloxacin, Enrofloxacin, Norfloxacin, Oxolinic acid, Sarafloxacin, Flumequin, Ofloxacin) Phương pháp LC-MS/MS. *Determination of antibiotics content of Quinolone group: Ciprofloxacin, Difloxacin, Danofloxacin, Enrofloxacin, Norfloxacin, Oxolinic acid, Sarafloxacin, Flumequine, Ofloxacin)* *LC-MS / MS method.*	3 µg/kg mỗi chất/*each compound*	PP09:2026

Ghi chú/ *Note:*

- TCVN*:* Tiêu chuẩn Quốc gia/ *Vietnam Standards*
- AOAC: AOAC International (tên cũ là Hiệp hội các nhà hoá phân tích chính thống) *AOAC International (formerly named the Association of Analytical Communities/ Association of Official Analytical Chemists)*

- SMEWW: Các phương pháp chuẩn xét nghiệm nước và nước thải/ *Standard Methods for The examination of Water and Wastewater.*
- US EPA: Cơ quan bảo vệ môi trường Hoa Kỳ/*United State Environmental Protection Agency*
- AS/NZS: Ký hiệu chung cho các tiêu chuẩn chung của Úc và New Zealand/*Joint Australian/New Zealand Standards*
- 40 CFR Part 50 Method appendix L: phương pháp chuẩn của Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (US EPA) dùng để xác định nồng độ vật chất hạt mịn (bụi PM2.5) trong không khí xung quanh/ *Reference method issued by US EPA to determine the PM2,5 dust in Ambient air.*
- PP: Phương pháp thử do PTN xây dựng/ *Laboratory's developed method*
- Ref.: phương pháp tham khảo/*reference method*
- (x): phép thử thực hiện tại hiện trường/*onsite test*

Trường hợp Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Monitoring centre for resources and environment that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

